

+

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính

Quý 1/2024



MỤC LỤC

Trang

Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3 - 4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 18

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 319.999.690.000 đồng.

Vốn đầu tư thực tế đến ngày 31/03/2024 : 319.999.690.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cốt tạo dầm và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ là 51 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp 14 người .

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------------|------------------------------|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Vũ Quang Sáng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Bà Đinh Thu Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Phạm Sỹ Hùng | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 07/04/2023 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Thu | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Hồ thị Thu Oanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/04/2023 |
| • Bạch Đức Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19/03/2019 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/04/2023 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123.698.189.362	107.515.001.834
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	50.932.159.316	45.101.368.405
1. Tiền	111		1.432.159.316	2.601.368.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.500.000.000	42.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		42.800.000.000	41.100.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	42.800.000.000	41.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.586.419.115	18.909.875.082
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	26.834.124.557	17.730.807.614
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		410.208.160	857.458.160
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	342.086.398	321.609.308
IV. Hàng tồn kho	140		2.348.866.752	2.361.810.110
1. Hàng tồn kho	141	9	2.348.866.752	2.361.810.110
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.744.179	41.948.237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151	10.a	17.702.649	26.461.215
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13.041.530	15.487.022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		266.327.445.079	266.032.297.645
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
II. Tài sản cố định	220		35.319.885.871	35.788.970.771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	25.197.858.958	25.655.144.231
- Nguyên giá	222		387.255.631.323	385.804.598.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-362.057.772.365	-360.149.454.364
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	10.122.026.913	10.133.826.540
- Nguyên giá	228		11.171.258.705	11.171.258.705
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1.049.231.792	-1.037.432.165
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		213.077.459	213.077.459
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		213.077.459	213.077.459
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		226.850.000.000	226.850.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	226.850.000.000	226.850.000.000
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	254			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.944.481.749	3.180.249.415
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	1.839.541.175	1.061.576.025
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	2.104.940.574	2.118.673.390
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		390.025.634.441	373.547.299.479

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.142.632.467	25.347.000.397
I. Nợ ngắn hạn	310		18.142.632.467	25.347.000.397
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		80.600.600	36.515.350
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	8.160.162.071	11.043.598.783
3. Phải trả người lao động	314		798.851.000	913.767.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.734.766.900	2.222.291.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	810.682.105	845.396.473
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	2.884.124.833	4.410.374.833
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.673.444.958	5.875.056.958
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Vay và nợ dài hạn	338	18b		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		371.883.001.974	348.200.299.082
I. Vốn chủ sở hữu	410		371.883.001.974	348.200.299.082
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	319.999.690.000	319.999.690.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		319.999.690.000	319.999.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	9.725.778	9.725.778
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	184.975.286	184.975.286
9. Lợi nhuận chưa phân phối	421	19	51.688.610.910	28.005.908.018
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.005.908.018	2.086.674.469
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.682.702.892	25.919.233.549
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		390.025.634.441	373.547.299.479



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 16 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 01/2024

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VN

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Quý 01		Lũy kế từ đầu năm	
	số	minh	Năm trước		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		39.826.279.547	59.526.103.133	39.826.279.547	59.526.103.133
2. Các khoản giảm trừ	3					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	21	39.826.279.547	59.526.103.133	39.826.279.547	59.526.103.133
4. Giá vốn hàng bán	11	22	8.277.494.050	11.203.816.064	8.277.494.050	11.203.816.064
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.548.785.497	48.322.287.069	31.548.785.497	48.322.287.069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.987.929.615	859.576.931	1.987.929.615	859.576.931
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	24	49.957.651	44.714.163	49.957.651	44.714.163
Trong đó: Lãi vay	23		19.332.652	43.464.163	19.332.652	43.464.163
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	2.166.469.141	2.264.290.422	8.823.907.560	2.264.290.422
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.320.288.320	46.872.859.415	24.662.849.901	46.872.859.415
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32				0	
13. Lợi nhuận khác			0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	31.320.288.320	46.872.859.415	24.662.849.901	46.872.859.415
15. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6.391.127.428	9.562.181.647	6.391.127.428	9.562.181.647
16. Lợi nhuận sau thuế	60	27	24.929.160.892	37.310.677.768	18.271.722.473	37.310.677.768
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		740,09	1.107,66	740,09	1.107,66

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Hoài Nam

Lê Quang Đạo

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 16 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 01/2024

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 01/2024	Quý 01/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	30.826.422.698	64.508.538.067
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	-3.153.752.834	-2.959.984.901
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-4.601.167.000	-4.241.625.970
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-19.332.651	-43.464.163
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-7.789.967.722	-9.125.509.333
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3.745.027.199	7.186.374.806
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-10.487.085.666	-16.037.504.731
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.520.144.024	39.286.823.775
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-1.451.032.728	
2. Thu tiền Tlý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-25.400.000.000	-59.690.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại CC nợ của đơn vị khác	24	23.700.000.000	28.100.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.987.929.615	859.576.931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-1.163.103.113	-30.730.423.069
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-1.526.250.000	-1.483.125.000
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-1.526.250.000	-1.483.125.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	5.830.790.911	7.073.275.706
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45.101.368.405	25.854.750.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	50.932.159.316	32.928.026.588

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Hoài Nam

Lê Quang Đạo

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 16 tháng 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 20 tháng 08 năm 2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn theo thông tư số 179/2012/TT- BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “ Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỉ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỉ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT- BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện EaKrông Rou)	10 -20
Phần mềm máy tính	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xã định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng, mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội cổ đông hàng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của nhà máy thủy điện EaKrông Rou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào phiếu giao nhận sản lượng điện năng của nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá được áp dụng theo quyết định số 4036/QĐ-BCT ban hành biểu giá chi phí tránh được năm 2020 của Bộ Công thương ngày 31/12/2019.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
 - Áp dụng mức thuế suất 20%.
 - Công ty được hưởng ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa, theo đó:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021)
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010)
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).
- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp (chi tiết theo danh mục quy định).
 - Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng. (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất. (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP)
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/03/2024		01/01/2024
	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)	4.978.371		53.414.804
- Tiền gửi ngân hàng	1.427.180.945		2.547.953.601
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	49.500.000.000		42.500.000.000
Cộng	50.932.159.316		45.101.368.405

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2024		01/01/2024
	VND	USD	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	42.800.000.000		41.100.000.000
Cộng	42.800.000.000		41.100.000.000

7. Phải thu của khách hàng

	31/03/2024		01/01/2024
	VND		VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	26.834.124.557		17.730.807.614
Cộng	26.834.124.557		17.730.807.614

8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2024		01/01/2024
	VND		VND
Tạm ứng	278.845.389		259.628.771
Phải thu khác	63.241.009		61.980.537
Cộng	342.086.398		321.609.308

9. Hàng tồn kho

	31/03/2024		01/01/2024
	VND		VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.297.106.752		2.291.180.791
Công cụ, dụng cụ	51.760.000		70.629.319
Cộng	2.348.866.752		2.361.810.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	17.702.649	26.461.215
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	17.702.649	26.461.215
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.839.541.175 #	1.061.576.025
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn	267.980.623	263.202.169
Tiền lương, thù lao HĐQT, BKS của NDD vốn EVNCPC	147.600.000	
Tiền thuế đất PNN số 10 LA 2025 - 2027	2.631.378	2.631.378
Sơn sửa VP 10 LS & NM	679.684.029	795.742.478
Sửa chữa đường VH4	741.645.145	
Cộng	2.004.843.824	1.088.037.240

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.681.201.981	5.566.578.826	4.568.826.240	183.130.909	372.804.860.639	385.804.598.595
Tăng trong kỳ		39.855.455	1.411.177.273			1.451.032.728
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	2.681.201.981	5.606.434.281	5.980.003.513	183.130.909	372.804.860.639	387.255.631.323
Khấu hao						
Số đầu kỳ	2.449.211.981	5.110.921.758	3.549.654.021	99.519.650	348.940.146.976	360.149.454.386
Tăng trong kỳ		73.969.285	120.506.675	9.219.630	1.704.622.411	1.908.318.001
Giảm trong kỳ	0				0	0*
Số cuối kỳ	2.449.211.981	5.184.891.043	3.670.160.696	108.739.280	350.644.769.388	362.057.772.361
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	231.990.000	455.657.068	2.430.349.492	83.611.259	23.864.713.663	27.066.321.482
Số cuối kỳ	231.990.000	421.543.238	2.309.842.817	74.391.629	22.160.091.251	25.197.858.961

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm Tool Box II	CS dữ liệu HT SCADA	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	10.841.804.160	35.000.000	173.000.000	121.454.545	11.171.258.705
Tăng trong kỳ					0
Giảm trong kỳ					0
Số cuối kỳ	10.841.804.160	35.000.000	173.000.000	121.454.545	11.171.258.705
Khấu hao					
Số đầu kỳ	707.977.620	35.000.000	173.000.000	121.454.545	1.037.432.165
Khấu hao trong kỳ	11.799.627				11.799.627
Thanh lý, nhượng bán	-				0
Số cuối kỳ	719.777.247	35.000.000	173.000.000	121.454.545	1.049.231.792
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	10.133.826.540	0	0	0	10.133.826.540
Số cuối kỳ	10.122.026.913	0	0	0	10.122.026.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
- Đầu tư vào cty Thủy điện Trà Xom	226.850.000.000	226.850.000.000
Cộng	226.850.000.000	226.850.000.000

14. Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	2.104.940.574	2.118.673.390
Cộng	2.104.940.574	2.118.673.390

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2024 Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	1.173.882.374	3.186.102.364	3.508.650.925	851.333.813
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.789.967.722	6.391.127.428	7.789.967.722	6.391.127.428
Thuế Thu nhập cá nhân	-15.487.022	420.264.930	417.819.438	(13.041.530)
Thuế tài nguyên	1.107.856.147	2.231.356.322	2.664.092.491	675.119.978
Phí dịch vụ môi trường rừng	971.892.540	800.570.340	1.529.882.028	242.580.852
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Cộng	11.028.111.761 0	13.032.421.384	15.913.412.604	8.147.120.541

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí QLVH, bảo dưỡng, SCTX ĐD 35KV	179.475.900	
Trích trước chi phí lãi vay	2.291.000	2.291.000
Chi phí HĐ của HĐQT, BKS	1.553.000.000	2.220.000.000
- Chi phí HĐQT 2024	390.000.000	
- Chi phí HĐQT 2023	1.163.000.000	2.220.000.000
Cộng	1.734.766.900	2.222.291.000

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	38.949.420	73.663.788
Bảo hiểm thất nghiệp; BHXH, BHYT	5.788.074	5.788.074
Cổ tức phải trả	761.966.802	761.966.802
Phải trả khác	3.977.809	3.977.809
Cộng	810.682.105	845.396.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính:

	31/03/2024		Trong kỳ		01/01/2024
	USD	VND	Tăng	Giảm	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.884.124.833		0	1.526.250.000	243.105,03 4.410.374.833
Nợ dài hạn đến hạn trả					
NH Phát triển Việt Nam - CN K Hòa	2.884.124.833		0	1.526.250.000	243.105 4.410.374.833
+ USD 180.605,03 #	2.884.124.833			1.526.250.000	243.105,03 4.410.374.833
Cộng	2.884.124.833		0	1.526.250.000	243.105,03 4.410.374.833

Khoản vay dài hạn trên là để xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện EaKrông Rou, Vay Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (04 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo HĐ thế chấp tài sản số 05/2009/HĐTCTS ngày 24/09/2009.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư	Quỹ đầu tư	Quỹ khác thuộc	LNST	Cộng
	VND	vốn cổ phần	phát triển	vốn CSH	chưa phân phối	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2023	319.999.690.000	0	9.725.778	184.975.286	43.686.634.169	363.881.025.233
Tăng trong kỳ					145.178.026.329	145.178.026.329
Giảm trong kỳ					160.858.752.480	160.858.752.480
Số dư tại 31/12/2023	319.999.690.000	0	9.725.778	184.975.286	28.005.908.018	348.200.299.082
Số dư tại 01/01/2024	319.999.690.000	0	9.725.778	184.975.286	28.005.908.018	348.200.299.082
Tăng trong kỳ					24.929.160.892	24.929.160.892
Giảm trong kỳ					1.246.458.000	1.246.458.000
Số dư tại 31/03/2024	319.999.690.000	0	9.725.778	184.975.286	51.688.610.910	371.883.001.974

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tổng Công Ty Điện lực Miền Trung	76.800.000.000	76.800.000.000
Công ty CP Năng lượng Bitexco	36.871.680.000	36.871.680.000
Ông Đinh Quang Chiến	79.910.400.000	79.910.400.000
Bà Đinh Thu Thủy	80.560.000.000	80.560.000.000
Các cổ đông khác	45.857.610.000	45.857.610.000
Cộng	319.999.690.000	319.999.690.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu thường	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu thường	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận chưa phân phối

	Quý 01/2024 VND	Quý 01/2023 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	28.005.908.018	43.686.634.179
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	24.929.160.892	37.310.677.768
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	1.246.458.000	1.865.533.900
Tạm trích quý phúc lợi, khen thưởng	1.246.458.000	1.865.533.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	51.688.610.910	79.131.778.047

20. Doanh thu

	Quý 01/2024 VND	Quý 01/2023 VND
- Tổng doanh thu	39.826.279.547	59.526.103.133
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (điện thương phẩm)	39.826.279.547	59.526.103.133
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.826.279.547	59.526.103.133

21. Giá vốn hàng bán

	Quý 01/2024 VND	Quý 01/2023 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp (điện thương phẩm)	8.277.494.050	11.203.816.064
Cộng	8.277.494.050	11.203.816.064

22. Doanh thu tài chính

	Quý 01/2024 VND	Quý 01/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.987.929.615	859.576.931
Cộng	1.987.929.615	859.576.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí tài chính

	Quý 01/2024 VND	Quý 01/2023 VND
Chi phí lãi vay	19.332.652	43.464.163
Lỗi chênh lệch tỉ giá	30.625.000	1.250.000
Cộng	49.957.652	44.714.163

24. Chi phí Quản lý Doanh nghiệp

	Quý 01/2024 VND	Quý 01/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.033.780.045	922.826.845
Chi phí HĐQT	624.000.000	927.900.000
Chi phí quản lý DN khác	508.689.096	413.563.577
Cộng	2.166.469.141	2.264.290.422

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế:

	Quý 01/2024 VND	Quý 01/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.320.288.320	46.872.859.415
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện)	31.320.288.320	46.872.859.415
Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	0	0
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	635.348.820	938.048.820
- Các khoản điều chỉnh tăng	635.348.820	938.048.820
+ Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	174.000.000	176.700.000
+Phạt nộp chậm thuế, CP ko hợp lý, hợp lệ khác	461.348.820	761.348.820
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế	31.955.637.140	47.810.908.235
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD Chính	31.955.637.140	47.810.908.235
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.391.127.428	9.562.181.647
- Hoạt động SXKD chính (20%)	6.391.127.428	9.562.181.647
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp quý 4	6.391.127.428	9.562.181.647
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.929.160.892	37.310.677.768

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 01/2024 VND	Quý 01/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.929.160.892	37.310.677.768
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	1.246.458.000	1.865.533.900
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	23.682.702.892	35.445.143.868
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.999.969	31.999.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	740,09	1.107,66

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 16 tháng 04 năm 2024

